|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ THI THAM KHẢO**  *(Đề thi có 05 trang)* | **ĐỀ ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**  **Môn thi: VẬT LÍ KHỐI 10**  *Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề* |

**Họ, tên thí sinh:***…………………………………………………………………………*

**Mã đề thi 004**

**Số báo danh:** *……………………………………………………………………………*

**PHẦN I.** **CÂU TRẮC NGHIỆM PHƯƠNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1: [TTN]** Phát biểu nào sau đây **sai** khi nói về quy tắc an toànkhi làm việc với phóng xạ?

**A.** Giảm thời gian tiếp xúc với nguồn phóng xạ.

**B.** Tăng khoảng cách từ ta đến nguồn phóng xạ.

**C.** Đảm bảo che chắn những cơ quan trọng yếu của cơ thể.

**D.** Mang áo phòng hộ và không cần đeo mặt nạ.

**Câu 2: [TTN]** Kí hiệu DC hoặc dấu “-” mang ý nghĩa là

**A.** dòng điện 1 chiều. **B.** dòng điện xoay chiều. **C.** cực dương. **D.** cực âm.

**Câu 3: [TTN]** Phát biểu nào sau đây là **đúng** khi nói về quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

**A.** Tắt công tắc nguồn thiết bị điện sau khi cắm hoặc tháo thiết bị điện.

**B.** Tuyệt đối không tiếp xúc với các vật và các thiết bị thí nghiệm có nhiệt độ cao ngay khi có dụng cụ bảo hộ.

**C.** Được phép tiến hành thí nghiệm khi đã mang đồ bảo hộ.

**D.** Phải vệ sinh, sắp xếp gọn gàng, các thiết bị và dụng cụ thí nghiệm, bỏ chất thải thí nghiệm vào đúng nơi quy định sau khi tiến hành thí nghiệm.

**Câu 4: [TTN]** Phát biểu nào sau đây là **sai**khi nói về phép đo?

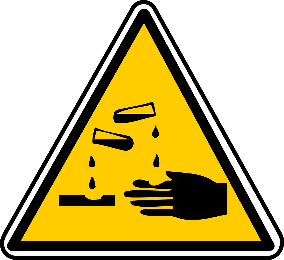
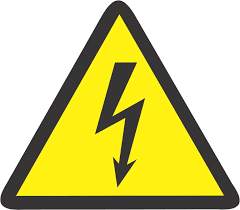
**A.** Phép đo trực tiếp là phép so sánh trực tiếp qua dụng cụ đo.

**B.** Phép đo gián tiếp là phép đo thông qua công thức liên hệ với các đại lượng có thể đo trực tiếp.

**C.** Các đại lượng vật lý luôn có thể đo trực tiếp.

**D.** Phép đo gián tiếp là phép đo thông qua từ hai phép đo trực tiếp trở lên

**Câu 5: [TTN]** Biển báo nào dưới đây cho biết nơi nguy hiểm về điện?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

**A.** hình 3. **B.** hình 1. **C.** hình 2. **D.** hình 4.

**Câu 6: [TTN]** Cho hình vẽ sau Một học sinh đi từ A rồi đến B sau đó đến C như hình vẽ.



Độ dịch chuyển của học sinh là đoạn

**A.** AB **B.** ABC **C.** AC. **D.** BC

**Câu 7: [TTN]** Một vật chuyển động thẳng đều với tốc độ 5 m/s. Quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian 1 phút là

**A.** 5m. **B.** 12 m. **C.** 300 m. **D.** 360 m.

**Câu 8: [TTN]** Một dòng sông có chiều rộng là 60 m nước chảy với vận tốc 1 m/s so với bờ. Một người lái đò chèo một chiếc thuyền đi trên sông với vận tốc m/s. Khi đi từ bờ này sang bờ kia, theo phương vuông góc với bờ, hướng của vận tốc thuyền đối với bờ hợp với bờ 1 góc là

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 600.

**Câu 9: [TTN]** Gọi là độ dịch chuyển của vật trong khoảng thời gian tính từ thời điểm t0 = 0 đến thời điểm t. Vận tốc trung bình của vật trong khoảng thời gian trên là

**A** **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 10: [TTN]** Một vật chuyển động trên đường thẳng trong 10 s chạy được 60 m. Tốc trung bình trên cả quãng đường chạy là

**A.** 0,167 km/h. **B.** 6 km/s. **C.** 0,167 m/s.  **D.** 6 m/s.

**Câu 11: [TTN]** Để đo tốc độ trung bình của vật chuyển động trong phòng thí nghiệm, ta cần

**A.** đo thời gian và quãng đường chuyển động của vật.

**B.** máy bắn tốc độ.

**C.** đồng hồ đo thời gian

**D.** thước đo quãng đường

**Câu 12: [TTN]** Nếu lấy gốc thời gian là lúc bắt đầu nghiên cứu chuyển động (t0 = 0),dạng đồ thị độ dịch chuyển theo thời gian trong chuyển động thẳng đều có dạng là đường

**A.** hypebol. **B.** parabol.

**C.** thẳngđi qua gốc tọa độ. **D.** thẳng không đi qua gốc tọa độ

**Câu 13: [TTN]** Theo đồ thị ở hình bên, vật chuyển động thẳng đều trong khoảng thời gian

**A diagram of a triangle

Description automatically generated**

**A.** từ 0 đến t2. **B.** từ t1 đến t2.

**C.** từ 0 đến t1và từ t2 đến t3. **D.** từ 0 đến t3.

**Câu 14: [TTN]** Hai xe chạy ngược chiều đến gặp nhau, khởi hành cùng lúc từ 2 địa điểm A và B cách nhau 120 km. Vận tốc của xe đi từ A là 40 km/h, xe đi từ B là 20km/h. Phương trình chuyển động của hai xe khi chọn trục toạ độ Ox hướng từ A sang B, gốc 0 ≡ A là

**A.** xA = 40t (km), xB = 120 + 20t (km). **C.** xA = 40t (km), xB = 120 - 20t (km).

**B.** xA = 120 + 40t (km), xB = 20t (km). **D.** xA = 120 - 40t (km), xB = 20t (km).

**Câu 15: [TTN]** Hình dưới mô tả đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một chiếc xe ô tô chạy trên đường thẳng.

A graph of a function

Description automatically generated

Độ dịch chuyển của xe tính từ thời điểm t = 0 h đến thời điểm t = 1h

**A.** 90 km. **B.** 90 m. **C.** 45 m. **D.** 45 km.

**Câu 16: [TTN]** Một vật chuyển động thẳng biến đổi đều với vận tốc ban đầu bằng v0. Quãng đường đi của vật sau thời gian t được tính theo công thức

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 17: [TTN]** Một vật rơi tự do sau thời gian t đi được quãng đường s, gia tốc rơi tự do được tính theo công thức

**A.** g =  **B.** g =  **C.** g =  **D.** g = 

**Câu 18: [TTN]** Một vật được ném theo phương ngang với vận tốc ban đầu bằng v0. Chuyển động của vật được mô tả gồm hai chuyển động thành phần theo phương thẳng đứng và theo phương ngang. Theo phương ngang vật chuyển động

**A.** nhanh dần đều. **B.** với tốc độ không đổi. **C.** chậm dần đều. **D.** với tốc độ thay đổi.

**PHẦN II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

**Câu 1: [TTN]** Cho các phát biểu sau về quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm. Phát biểu nào **đúng**, phát biểu nào **sai**?

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người khác cùng tham gia. | **S** |
| b. Giữ khoảng cách an toàn khi tiến hành thí nghiệm có nung nóng các vật hay các thí nghiệm có các vật bắn ra tia laser. | **Đ** |
| c. Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng. | **Đ** |
| d. Tiến hành thí nghiệm theo lời hướng dẫn của bạn, không cần đọc hướng dẫn sử dụng của dụng cụ. | **S** |

**Câu 2: [TTN]** Tiến hành đo thời gian chuyển động của một viên bi ta thu được số liệu như bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lần đo** | | |
|  | **Lần 1** | **Lần 2** | **Lần 3** |
| **Thời gian t (s)** | 1,553 | 1,549 | 1,556 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Thời gian trung bình viên bi chuyển động là 1,553 s. | **Đ** |
| b. Sai số tuyệt đối ứng với lần đo thứ 2 là 0,003 s. | **S** |
| c. Sai số tuyệt đối trung bình là 0,0024 s. | **Đ** |
| d. Kết quả phép đo là s. | **S** |

**Câu 3: [TTN]** Một vật được thả rơi không vận tốc đầu khi vừa chạm đất có v = 70 m/s, g = 10 m/s2.

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Chiều cao từ vật đến mặt đất là 300 m. | **S** |
| b. Quãng đường vật rơi được là 245 m. | **Đ** |
| c. Khi vật rơi đến khi chạm đất thì vận tốc của vật tăng dần. | **Đ** |
| d. Thời gian rơi của vật là 10 s. | **S** |

**Câu 4: [TTN]** Dựa vào đồ thị (v – t) của vật chuyển động trong hình vẽ dưới đây.

**A diagram of a triangle

Description automatically generated**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Từ giây thứ 40 đến giây thứ 80 vận tốc của chuyển động không đổi. |  |
| b. Trong 40 giây đầu gia tốc của chuyển động là 2 cm/s2. |  |
| c. Từ giây thứ 40 đến giây thứ 160 vận tốc của chuyển động luôn giảm. |  |
| d. Gia tốc của chuyển động là 1,5 cm/s2 từ giây thứ 80 đến giây thứ 160. |  |

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1: [TTN]** Tiến hành đo thời gian chuyển động của một viên bi ta thu được số liệu như bảng sau

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Lần đo** | | | **Giá trị t trung bình** | **Sai số** |
| **Lần 1** | **Lần 2** | **Lần 3** |
| **Thời gian t (s)** | 1,553 | 1,549 | 1,556 |  |  |

Sai số tuyệt đối trung bình của viên bi là bao nhiêu giây?

**Câu 2: [TTN]** Mẹ bạn Minh Tuấn đi từ nhà tới chợ mất thời gian 20 phút bằng xe máy với vận tốc 36 km/h. Quãng đường mẹ bạn Tuấn đi là bao nhiêu km?

**Câu 3: [TTN]** Tháng 7 năm 2016, vận động viên Cate Campbell (Úc) lập kỉ lục thế giới bơi tự do. Bể bơi tổ chức thi có chiều dài 50 m. Khi bơi chặng một, từ đầu bể tới cuối bể mất thời gian 22 giây, chặng hai từ cuối bể về đầu bể mất 30 giây. Chọn chiều dương là chiều bơi từ đầu bể đến cuối bể. Vận tốc của vận động viên khi bơi từ cuối bể lên đầu bể là có độ lớn là bao nhiêu?

**Câu 4: [TTN]** Một chiếc ô tô xuất phát từ A lúc 6 giờ sáng, chuyển động thẳng đều tới B, cách A 420 km. Biết rằng xe tới B lúc 12 giờ. Tốc độ của xe là bao nhiêu km/h?

**Câu 5: [TTN]** Một người đi xe đạp lên dốc dài  Tốc độ ở dưới chân dốc là  và ở đầu dốc lúc đến nơi là  Coi chuyển động trên là chuyển động thẳng chậm dần đều. Thời gian lên dốc là bao nhiêu giây?

**Câu 6: [TTN]** Một vật được ném ngang từ độ cao 20 m, có tầm ném xa 6 m. Vận tốc của vật khi chạm đất là bao nhiêu m/s? (kết quả làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy).

--------------------- **HẾT** ------------------------

*- Thí sinh không được sủ dụng tài liệu; giám thị coi thi không giải thich gì thêm.*

|  |  |
| --- | --- |
| **LUYỆN THI CAO TRÍ**  **ĐỀ THI THAM KHẢO**  *(Đề thi có 04 trang)* | **ĐỀ ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**  **Môn thi: VẬT LÍ KHỐI 10**  *Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề* |

**Họ, tên thí sinh:***…………………………………………………………………………*

**Mã đề thi 004**

**Số báo danh:** *……………………………………………………………………………*

**PHẦN I.** **CÂU TRẮC NGHIỆM PHƯƠNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1: [TTN]** Phát biểu nào sau đây **sai** khi nói về quy tắc an toànkhi làm việc với phóng xạ?

**A.** Giảm thời gian tiếp xúc với nguồn phóng xạ.

**B.** Tăng khoảng cách từ ta đến nguồn phóng xạ.

**C.** Đảm bảo che chắn những cơ quan trọng yếu của cơ thể.

**D.** Mang áo phòng hộ và không cần đeo mặt nạ.

**Câu 2: [TTN]** Kí hiệu DC hoặc dấu “-” mang ý nghĩa là

**A.** dòng điện 1 chiều. **B.** dòng điện xoay chiều. **C.** cực dương. **D.** cực âm.

**Câu 3: [TTN]** Phát biểu nào sau đây là **đúng** khi nói về quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

**A.** Tắt công tắc nguồn thiết bị điện sau khi cắm hoặc tháo thiết bị điện.

**B.** Tuyệt đối không tiếp xúc với các vật và các thiết bị thí nghiệm có nhiệt độ cao ngay khi có dụng cụ bảo hộ.

**C.** Được phép tiến hành thí nghiệm khi đã mang đồ bảo hộ.

**D.** Phải vệ sinh, sắp xếp gọn gàng, các thiết bị và dụng cụ thí nghiệm, bỏ chất thải thí nghiệm vào đúng nơi quy định sau khi tiến hành thí nghiệm.

**Câu 4: [TTN]** Phát biểu nào sau đây là **sai**khi nói về phép đo?

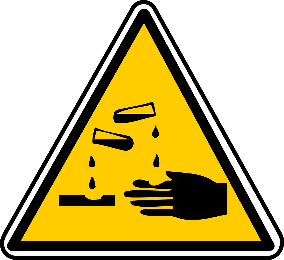
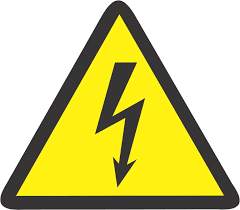
**A.** Phép đo trực tiếp là phép so sánh trực tiếp qua dụng cụ đo.

**B.** Phép đo gián tiếp là phép đo thông qua công thức liên hệ với các đại lượng có thể đo trực tiếp.

**C.** Các đại lượng vật lý luôn có thể đo trực tiếp.

**D.** Phép đo gián tiếp là phép đo thông qua từ hai phép đo trực tiếp trở lên

**Câu 5: [TTN]** Biển báo nào dưới đây cho biết nơi nguy hiểm về điện?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

**A.** hình 3. **B.** hình 1. **C.** hình 2. **D.** hình 4.

**Câu 6: [TTN]** Cho hình vẽ sau Một học sinh đi từ A rồi đến B sau đó đến C như hình vẽ.



Độ dịch chuyển của học sinh là đoạn

**A.** AB **B.** ABC **C.** AC. **D.** BC

**Câu 7: [TTN]** Một vật chuyển động thẳng đều với tốc độ 5 m/s. Quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian 1 phút là

**A.** 5m. **B.** 12 m. **C.** 300 m. **D.** 360 m.

**Câu 8: [TTN]** Một dòng sông có chiều rộng là 60 m nước chảy với vận tốc 1 m/s so với bờ. Một người lái đò chèo một chiếc thuyền đi trên sông với vận tốc m/s. Khi đi từ bờ này sang bờ kia, theo phương vuông góc với bờ, hướng của vận tốc thuyền đối với bờ hợp với bờ 1 góc là

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 600.

**Hướng dẫn giải**

**A diagram of a square with lines and letters

Description automatically generated**

Theo hình vẽ ta có 

**Câu 9: [TTN]** Gọi là độ dịch chuyển của vật trong khoảng thời gian tính từ thời điểm t0 = 0 đến thời điểm t. Vận tốc trung bình của vật trong khoảng thời gian trên là

**A** **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 10: [TTN]** Một vật chuyển động trên đường thẳng trong 10 s chạy được 60 m. Tốc trung bình trên cả quãng đường chạy là

**A.** 0,167 km/h. **B.** 6 km/s. **C.** 0,167 m/s.  **D.** 6 m/s.

**Câu 11: [TTN]** Để đo tốc độ trung bình của vật chuyển động trong phòng thí nghiệm, ta cần

**A.** đo thời gian và quãng đường chuyển động của vật.

**B.** máy bắn tốc độ.

**C.** đồng hồ đo thời gian

**D.** thước đo quãng đường

**Câu 12: [TTN]** Nếu lấy gốc thời gian là lúc bắt đầu nghiên cứu chuyển động (t0 = 0),dạng đồ thị độ dịch chuyển theo thời gian trong chuyển động thẳng đều có dạng là đường

**A.** hypebol. **B.** parabol.

**C.** thẳngđi qua gốc tọa độ. **D.** thẳng không đi qua gốc tọa độ

**Câu 13: [TTN]** Theo đồ thị ở hình bên, vật chuyển động thẳng đều trong khoảng thời gian

**A diagram of a triangle

Description automatically generated**

**A.** từ 0 đến t2. **B.** từ t1 đến t2.

**C.** từ 0 đến t1và từ t2 đến t3. **D.** từ 0 đến t3.

**Câu 14: [TTN]** Hai xe chạy ngược chiều đến gặp nhau, khởi hành cùng lúc từ 2 địa điểm A và B cách nhau 120 km. Vận tốc của xe đi từ A là 40 km/h, xe đi từ B là 20km/h. Phương trình chuyển động của hai xe khi chọn trục toạ độ Ox hướng từ A sang B, gốc 0 ≡ A là

**A.** xA = 40t (km), xB = 120 + 20t (km). **C.** xA = 40t (km), xB = 120 - 20t (km).

**B.** xA = 120 + 40t (km), xB = 20t (km). **D.** xA = 120 - 40t (km), xB = 20t (km).

**Câu 15: [TTN]** Hình dưới mô tả đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một chiếc xe ô tô chạy trên đường thẳng.

A graph of a function

Description automatically generated

Độ dịch chuyển của xe tính từ thời điểm t = 0 h đến thời điểm t = 1h

**A.** 90 km. **B.** 90 m. **C.** 45 m. **D.** 45 km.

**Câu 16: [TTN]** Một vật chuyển động thẳng biến đổi đều với vận tốc ban đầu bằng v0. Quãng đường đi của vật sau thời gian t được tính theo công thức

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 17: [TTN]** Một vật rơi tự do sau thời gian t đi được quãng đường s, gia tốc rơi tự do được tính theo công thức

**A.** g =  **B.** g =  **C.** g =  **D.** g = 

**Câu 18: [TTN]** Một vật được ném theo phương ngang với vận tốc ban đầu bằng v0. Chuyển động của vật được mô tả gồm hai chuyển động thành phần theo phương thẳng đứng và theo phương ngang. Theo phương ngang vật chuyển động

**A.** nhanh dần đều. **B.** với tốc độ không đổi. **C.** chậm dần đều. **D.** với tốc độ thay đổi.

**PHẦN II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

**Câu 1: [TTN]** Cho các phát biểu sau về quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm. Phát biểu nào **đúng**, phát biểu nào **sai**?

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người khác cùng tham gia. | **S** |
| b. Giữ khoảng cách an toàn khi tiến hành thí nghiệm có nung nóng các vật hay các thí nghiệm có các vật bắn ra tia laser. | **Đ** |
| c. Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng. | **Đ** |
| d. Tiến hành thí nghiệm theo lời hướng dẫn của bạn, không cần đọc hướng dẫn sử dụng của dụng cụ. | **S** |

**Hướng dẫn giải**

a. Không nhất thiết phải có người cùng làm thí nghiệm, tiến hành làm thí nghiệm một mình cũng được nhưng phải tuân thủ quy tắc an toàn phòng thí nghiệm.

d. Tiến hành thí nghiệm cần phải đọc hướng dẫn sử dụng của dụng cụ đo.

**Câu 2: [TTN]** Tiến hành đo thời gian chuyển động của một viên bi ta thu được số liệu như bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lần đo** | | |
|  | **Lần 1** | **Lần 2** | **Lần 3** |
| **Thời gian t (s)** | 1,553 | 1,549 | 1,556 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Thời gian trung bình viên bi chuyển động là 1,553 s. | **Đ** |
| b. Sai số tuyệt đối ứng với lần đo thứ 2 là 0,003 s. | **S** |
| c. Sai số tuyệt đối trung bình là 0,0024 s. | **Đ** |
| d. Kết quả phép đo là s. | **S** |

**Hướng dẫn giải**

a. Giá trị thời gian trung bình 

b. Sai số tuyệt đối của lần đo thứ 2 là 0,004 s.

c. Sai số tuyệt đối trung bình là 0,0024.

d. Kết qua phép đo là t = 1,553 ± 0,0024 s.

**Câu 3: [TTN]** Một vật được thả rơi không vận tốc đầu khi vừa chạm đất có v = 70 m/s, g = 10 m/s2.

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Chiều cao từ vật đến mặt đất là 300 m. | **S** |
| b. Quãng đường vật rơi được là 245 m. | **Đ** |
| c. Khi vật rơi đến khi chạm đất thì vận tốc của vật tăng dần. | **Đ** |
| d. Thời gian rơi của vật là 10 s. | **S** |

**Hướng dẫn giải**

a. Ta có 

b. Khi vật chạm đất thì 

d. Thời gian rơi của vật là 

**Câu 4: [TTN]** Dựa vào đồ thị (v – t) của vật chuyển động trong hình vẽ dưới đây.

**A diagram of a triangle

Description automatically generated**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phát biểu** | **Đ – S** |
| a. Từ giây thứ 40 đến giây thứ 80 vận tốc của chuyển động không đổi. |  |
| b. Trong 40 giây đầu gia tốc của chuyển động là 2 cm/s2. |  |
| c. Từ giây thứ 40 đến giây thứ 160 vận tốc của chuyển động luôn giảm. |  |
| d. Gia tốc của chuyển động là 1,5 cm/s2 từ giây thứ 80 đến giây thứ 160. |  |

**Hướng dẫn giải**

a. Từ giây thứ 40 đến giây thứ 80 vận tốc của chuyển động là 120 cm/s.

b. Trong 40 giây đầu gia tốc của chuyển động là cm/s2.

c. Từ giây thứ 40 đến giây thứ 80 vận tốc không đổi là 120 cm/s còn từ giây thứ 80 đến giây thứ 160 thì vận tốc giảm từ 120 cm/s xuống 0 m/s.

d. Gia tốc của chuyển động từ giây thứ 80 đến giây thứ 160 là cm/s2.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1: [TTN]** Tiến hành đo thời gian chuyển động của một viên bi ta thu được số liệu như bảng sau

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Lần đo** | | | **Giá trị t trung bình** | **Sai số** |
| **Lần 1** | **Lần 2** | **Lần 3** |
| **Thời gian t (s)** | 1,553 | 1,549 | 1,556 |  |  |

Sai số tuyệt đối trung bình của viên bi là bao nhiêu giây?

**Hướng dẫn giải**

Giá trị thời gian trung bình 

Sai số tuyệt đối ứng với mỗi lần đo 

Sai số tuyệt đối trung bình là 

**Câu 2: [TTN]** Mẹ bạn Minh Tuấn đi từ nhà tới chợ mất thời gian 20 phút bằng xe máy với vận tốc 36 km/h. Quãng đường mẹ bạn Tuấn đi là bao nhiêu km?

**Hướng dẫn giải**

Quãng đường mẹ bạn Tuấn đi là 

**Câu 3: [TTN]** Tháng 7 năm 2016, vận động viên Cate Campbell (Úc) lập kỉ lục thế giới bơi tự do. Bể bơi tổ chức thi có chiều dài 50 m. Khi bơi chặng một, từ đầu bể tới cuối bể mất thời gian 22 giây, chặng hai từ cuối bể về đầu bể mất 30 giây. Chọn chiều dương là chiều bơi từ đầu bể đến cuối bể. Vận tốc của vận động viên khi bơi từ cuối bể lên đầu bể là có độ lớn là bao nhiêu?

**Hướng dẫn giải**

Chọn chiều dương là chiều bơi từ đầu bể đến cuối bể.

Vận tốc của vận động viên khi bơi từ cuối bể lên đầu bể là 

**Câu 4: [TTN]** Một chiếc ô tô xuất phát từ A lúc 6 giờ sáng, chuyển động thẳng đều tới B, cách A 420 km. Biết rằng xe tới B lúc 12 giờ. Tốc độ của xe là bao nhiêu km/h?

**Hướng dẫn giải**

Thời gian đi từ A đến B là t = 6 giờ.

Tốc độ của xe là 

**Câu 5: [TTN]** Một người đi xe đạp lên dốc dài  Tốc độ ở dưới chân dốc là  và ở đầu dốc lúc đến nơi là  Coi chuyển động trên là chuyển động thẳng chậm dần đều. Thời gian lên dốc là bao nhiêu giây?

**Hướng dẫn giải**

Chọn gốc thời gian là lúc vật ở chân dốc, chiều dương cùng chiều chuyển động.

Gia tốc 

Thời gian lên dốc

**Câu 6: [TTN]** Một vật được ném ngang từ độ cao 20 m, có tầm ném xa 6 m. Vận tốc của vật khi chạm đất là bao nhiêu m/s? (kết quả làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy).

**Hướng dẫn giải**

Thời gian chuyển động của vật 

Vận tốc ban đầu 

Vận tốc của vật khi chạm đất 

--------------------- **HẾT** ------------------------

*- Thí sinh không được sủ dụng tài liệu; giám thị coi thi không giải thich gì thêm.*

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com